

Bản án số: 69/2023/DS-PT

Ngày: 22/01/2024

*V/v tranh chấp liên quan đến
tài sản bị cưỡng chế để thi hành án
theo quy định của pháp luật
về thi hành án dân sự*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

Các Thẩm phán:

Bà Trịnh Thị Ánh

Bà Nguyễn Thị Thu

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **An Phương Trang** - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa:* Ông **Tào Minh Quân** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/11/2023, 15/01/2024 và ngày 22/01/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 427/2023/DSPT ngày 10/10/2023 về “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu và bồi thường thiệt hại, tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 275/2023/DS-ST ngày 13/7/2023 của Tòa án nhân dân quận T – Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4779/2023/QĐ-PT ngày 16/10/2023, quyết định hoãn phiên tòa 04770/2023/QĐ-PT ngày 06/11/2023 và các quyết định tạm ngừng phiên tòa số 16579/2023/QĐ-PT ngày 18/12/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Công ty TNHH I (Tên cũ Công ty TNHH M)**;

Địa chỉ: **P, Lầu B**, Tòa nhà S, số 3A T, phường B, Thành phố H.

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Phòng 3.09 Chung cư P, Tổ 7, Khu phố 6, phường B, thành phố T.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: **1 D, Phường B, Thành phố H**

Bị đơn: **Ngân hàng TMCP K**

Trụ sở chính: 191 Phố B, Đường L, quận H, Thành phố N;

Chi nhánh: 99A 1-2-3 C, Phường D, Thành phố H

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

2.1 Ông Mai Văn Đ1 (có mặt)

2.2 Ông Trần Anh S (có mặt)

2.3 Ông Tạ Quý A (có mặt)

Cùng địa chỉ: I N, Phường B, Thành phố H

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Cổ phần X;

Địa chỉ: 4 Đường H, phường H, Thành phố H

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Văn H1 - Giám đốc Công ty. (vắng mặt)

2. Cục Thi hành án Dân sự Thành phố H;

Địa chỉ: C N, Phường A, quận G, Thành phố H

Người đại diện hợp pháp của Cục Thi hành án: Ông Phan Văn T - Phó trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ 1 (có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn - Ngân hàng TMCP K.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu khác, nguyên đơn do người đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty TNHH M (nay là: Công ty TNHH I- Gọi tắt là Công ty I) nộp Đơn khởi kiện ngày 30/01/2013 ra Trung tâm T4 (Gọi tắt là Trung tâm trọng tài) để khởi kiện Công ty cổ phần T4 (Gọi tắt là Công ty T4) yêu cầu thanh toán số tiền 1.476.279.000 đồng còn nợ trong vụ kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Cùng với việc nộp Đơn khởi kiện, Công ty I đã yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố H áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tiền gửi của Công ty T4 tại Ngân hàng T5 (Gọi tắt là Ngân hàng) để đảm bảo thi hành án.

Tòa án nhân dân Thành phố H đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23/QĐ-BPKCTT ngày 02/4/2013 (Gọi tắt là Quyết định số 23) phong tỏa 05 tài khoản của Công ty T4 mở tại Ngân hàng TMCP K- Phòng G, Chi nhánh T6, Thành phố H, bao gồm các tài khoản số: 1402308489***, 19323084891***, 19023084891***4023084891***, 19023084891***; với số tiền bị phong tỏa được là 1.348.200,000VND nằm trong tài khoản thanh toán (VND): 19023084891021 của Công ty Kim Gia H.

Trung tâm trọng tài Thương mại Thành phố H đã ban hành Phán quyết số 178/2013/PQ-TT ngày 16/8/2013 của (Gọi tắt là Phán quyết số 178) chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty I buộc Công ty T4 phải trả cho Công ty I số tiền 1.476.279.000đồng.

Đến ngày 14/10/2013, Công ty I có Đơn yêu cầu thi hành án, yêu cầu Cục Thi hành án dân sự Thành phố H (Gọi tắt là Cục Thi hành án) trích chuyển toàn bộ số tiền bị phong tỏa từ các tài khoản của Công ty T4 về cho Công ty I.

Ngày 27/11/2013, Công ty I được Cục Thi hành án thông báo: Đến thời điểm ngày 27/11/2013, T đã cho Công ty T4 rút/chuyển hết tiền ra khỏi 05 số tài khoản bị phong tỏa nêu trên.

Theo Công văn số 4773/CTHA đề ngày 24/02/2014 của Cục Thi hành án gửi cho Công ty I thông báo việc thi hành án: Tài khoản 19023084891*** là tài khoản giao dịch thanh toán Việt Nam đồng, số dư của tài khoản nêu trên tại thời điểm xác minh là không đồng. Qua kiểm tra 5 sổ phụ (bản sao kê) của 5 số tài khoản bị phong tỏa nêu trên của Công ty T4 tại Cục Thi hành án (do Ngân hàng T5 cung cấp cho Cục Thi hành án), trong thời gian phong tỏa 5 số tài khoản nêu trên, Công ty T4 vẫn được T cho rút/chuyển tiền; và vào ngày 17/5/2013, cá nhân ông Nguyễn Văn H1 có chuyển 2.900.000.00đồng vào Tài khoản thanh toán VND số: 19023084891*** của Công ty T4 đang bị phong tỏa, nhưng sau đó Ngân hàng vẫn cho Công ty T4 rút/chuyển toàn bộ số tiền này.

Ngày 20/6/2014, T có Công văn số 379/2014/TCB-TK gửi Công ty I và Cục Thi hành án lại có sự giải thích khác, thừa nhận rằng: số tiền 1.348.200.000 đồng bị phong tỏa vẫn còn trong T và đã được T trích chuyển sang một tài khoản USD (không rõ số tài khoản) ở trạng thái chờ xử lý.

Để xử lý khoản tiền đã được phong tỏa theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khẩn số 23 theo Đơn yêu cầu thi hành án của Công ty I, Cục Thi hành án đã ra quyết định trích thu tiền phong tỏa thì T lại có Đơn khiếu nại về khiếu nại quyết định trích thu tiền của Cục Thi hành án, với lý do giữa T và Công ty T4 có ký Hợp đồng cầm cố số 01122-3/HĐCC-TCB ngày 15/3/2013, và cho rằng tiền trong tài khoản bị phong tỏa là tài sản được cầm cố theo Hợp đồng cầm cố nêu trên, nên T đòi giành quyền ưu tiên xử lý, trích thu toàn bộ số tiền 1.348.200.000 đồng bị phong tỏa theo Quyết định số 23, không cho Cục Thi hành án trích thu số tiền này.

Sau khi Cục Thi hành án dân sự ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 1962/CTHA-QĐGQKN ngày 12/3/2015 về việc không chấp nhận Đơn khiếu nại của T, ngày 15/01/2016 T7 Thi hành án dân sự ban hành Quyết định số 54/QĐ-TCTHADS ngày 15/01/2016 hủy bỏ Quyết định 1962 của Cục Thi hành án. Tại Quyết định 54, Tổng Cục Thi hành án dân sT7 cho rằng vì có Hợp đồng cầm cố 01122-3/HĐCC-TCB

nên Cục Thi hành án trích thu tiền được phong tỏa theo Quyết định phong tỏa 23 là chưa phù hợp.

Không đồng ý với Quyết định 54, Công ty I gửi Đơn đề nghị gửi Bộ Tư Pháp đề nghị xem xét hủy bỏ Quyết định 54, vì cho rằng Hợp đồng cầm cố số 01122-3/HĐCC-TCB ngày 15/3/2013 ký kết giữa Công ty T4 và T là chưa phát sinh hiệu lực, số tiền trong tài khoản thanh toán VND 19023084891021 bị phong tỏa theo Quyết định số 23 của Tòa án nhân dân Thành phố H là tài sản cầm cố theo Hợp đồng cầm cố 01122-3/HĐCC-TCB là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngày 25/9/2017, Bộ Tư Pháp đã ban hành Văn bản số 3462/BTP-TTR giải quyết đề nghị nêu trên của Công ty I. Theo Văn bản 3462, Bộ Tư Pháp đã không chấp thuận đề nghị của Công ty I về hủy bỏ Quyết định 54 và hướng dẫn Công ty I khởi kiện ra Tòa án để giải quyết nếu có cơ sở cho rằng Hợp đồng cầm cố 01122-3/HĐCC-TCB có vi phạm pháp luật.

Do đó, Công ty I đã khởi kiện yêu cầu tuyên bố Hợp đồng cầm cố số 01122-3/HĐCC-TCB ngày 15/3/2013 ký kết giữa Ngân hàng và Công ty T4 là vô hiệu và buộc Ngân hàng giao trả và bồi thường cho Công ty B2B số tiền gốc 1.348.200.000đ và tiền lãi tạm tính từ tháng 4/2014 đến tháng 4/2020 với lãi suất 0,75%/tháng là 728.028.000đ; tổng cộng 2.076.228.000đ.

Bị đơn Ngân hàng TMCP K do ông Mai Văn Đ2 diện trình bày:

Ngày 12/01/2013, T và Công ty T4 đã ký hợp đồng hạn mức tín dụng số 1122/HĐHMTD/TCB-TKY. Khoản vay trên được bảo đảm bằng biện pháp cầm cố tài sản sau:

-Số tiền trong 03 sổ tiết kiệm số BF014900, BF014901, BF014902 mệnh giá 03 tỷ đồng mở tại T của ông Nguyễn Văn H1;

-Toàn bộ số tiền có trong 05 tài khoản: 14023084891***, 19323084891***, 19023084891***, 14023084891900, 19023084891011 của Công ty T4 mở tại T;

Đến thời hạn trả nợ Công ty T4 không trả nợ T sẽ tiến hành xử lý tài sản cầm cố là ba sổ tiết kiệm nêu trên để thu hồi nợ.

Theo quy định của Ngân hàng, tiền thu nợ phải được chuyển vào một tài khoản thanh toán mở tại Ngân hàng. Do đó, ngày 17/5/2013 T đã chuyển số tiền trong ba sổ tiết kiệm vào tài khoản thanh toán số 19023034891*** để thu nợ. Tuy nhiên nhân viên thu nợ không biết tài khoản này đã bị phong tỏa bởi Quyết định của cơ quan Thi hành án với số tiền bị phong tỏa là 1,348,200,000đồng, vì vậy T đã không thể tiến hành thu nợ số tiền trên do Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23/2013/QĐ-BPKKT ngày 02/4/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố H đang có hiệu lực thi hành,

do quyết định này đến nay vẫn còn hiệu lực vì vậy T không thể thu nợ từ tài khoản nêu trên của Công ty Kim Gia H.

T đã khiếu nại và đã được Tổng Cục Thi hành án dân sự chấp nhận bằng Quyết định số 54/QĐ-TCTHADS ngày 15/01/2016. Ngày 28/3/2016 Cục Thi hành án đã ra Quyết định số 471/QĐ-CTHADS thu hồi Quyết định số 2748/QĐ-CTHADS về việc khấu trừ tiền trong tài khoản để thi hành án.

Bị đơn cho rằng Công ty I không phải là đối tượng giao kết, cũng không phải là đối tượng bị ảnh hưởng bởi hợp đồng cầm cố giữa T và Công ty T4 nên Công ty I không có quyền khởi kiện; quan hệ hợp đồng giữa Công ty T4 và Công ty I được giải quyết bằng Phán quyết số 178/2013/PQ-TT ngày 16/8/2013 đã có hiệu lực pháp luật và quyền, lợi ích của Công ty I không bị xâm phạm; do đó đề nghị Tòa án căn cứ điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đình chỉ vụ án.

Ngày 16/9/2020 bị đơn có đơn yêu cầu độc lập, nội dung:

Tạm tính đến ngày 14/09/2020, dư nợ của Công ty T4 tại T cụ thể như sau:

-Nợ gốc:64,154.18 USD

-Nợ lãi:28,619.54 USD

-Tổng nợ:92,773.72 USD

(Chín mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi ba đô la Mỹ, bảy hai cent).

T yêu cầu Tòa án giải quyết:

1.Buộc Công ty T4 thanh toán cho T số tiền: 92,773.72 USD (Chín mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi ba đô la Mỹ, bảy hai cent) bao gồm 64,154.18 USD nợ gốc và 28,619.54 USD nợ lãi (tạm tính đến hết ngày 14/09/2020).

Số tiền trên được quy đổi thành đồng Việt Nam: $92,773.73\text{USD} \times 23.268\text{VND} = 2.158.658.826\text{đồng}$ (Hai tỷ một trăm năm mươi tám triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn tám trăm hai mươi sáu đồng). (Theo tỷ giá quy đổi ngoại tệ được T công bố ngày 14/09/2020 là: 1USD = 23.268 VND).

2.Buộc Công ty T4 thanh toán phần nợ lãi, phát sinh theo lãi suất quá hạn, theo thỏa thuận tại Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1122/HDHMTD/TCB-TKY ngày 12/01/2013 và các Khế ước nhận nợ kể từ ngày 15/09/2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

3.Trong trường hợp Công ty T4 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì T có quyền thu số tiền 1,348,200,000 đồng (Một tỷ, ba trăm bốn mươi tám triệu, hai trăm nghìn đồng) từ tài sản cầm cố hiện đang có trong năm số tài khoản số 14023084891***, 19323084891***, 19023084891***, 14023084891***, 19023084891*** để thu hồi nợ.

4. Nếu việc thu nợ từ tài khoản nêu trên vẫn không đủ thì Công ty T4 phải có trách nhiệm thanh toán tiếp khoản nợ còn lại cho T cho đến khi dứt nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty cổ phần T4 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Cục thi hành án dân sự Thành phố H trình bày tại phiên tòa sơ thẩm:

Việc thi hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23/QĐ-BPKCTT ngày 02/4/2013 Tòa án nhân dân Thành phố H về phong tỏa 05 tài khoản của Công ty T4 mở tại Ngân hàng, bao gồm các tài khoản số: 14023084891***, 19323084891***, 19023084891***, 14023084891***, 19023084891***; với số tiền bị phong tỏa được là 1.348.200,000VND và thi hành Phán quyết số 178/2013/PQ-TT ngày 16/8/2013 của Trung tâm T4, Cục Thi hành án ngay sau khi nhận được Quyết định khẩn cấp tạm thời số 23 và Phán quyết số 178 đã triển khai, thi hành ngay theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Quá trình thi hành các quyết định trên thì Ngân hàng có khiếu nại các quyết định của Cục Thi hành án. Việc khiếu nại đã được giải quyết theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Vấn đề đặt ra là Ngân hàng đã nhận trực tiếp Quyết định số 23 nhưng không khiếu nại quyết định khẩn cấp tạm thời này mà lại khiếu nại Cơ quan Thi hành án dân sự; và cần làm rõ tài sản khi cưỡng chế có tranh chấp theo Điều 75 Luật Thi hành án dân sự là số tiền tài khoản bị phong tỏa là tài sản của cá nhân ông Nguyễn Văn H1 hay của Công ty T4 để có cơ sở giải quyết vụ án.

Tòa án nhân dân quận T đã đưa vụ án ra xét xử và quyết định tại Bản án sơ thẩm số 275/2023/DS-ST ngày 13/7/2023 như sau:

“1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH I (Tên cũ Công ty TNHH M).

2. Tuyên bố Hợp đồng cầm cố tài sản (Áp dụng đối với tài sản là số dư tiền gửi trên tài khoản mở tại T) số 1122-3/HĐCC/TCB được ký kết ngày 15/3/2013 giữa bên nhận cầm cố là Ngân hàng TMCP K- Chi nhánh T6- Phòng G và bên cầm cố là Công ty cổ phần T4 là vô hiệu.

3. Buộc bị đơn Ngân hàng TMCP K phải bồi thường cho nguyên đơn Công ty TNHH I (Tên cũ Công ty TNHH M) với số tiền gốc 1.348.200.000đ (Một tỷ ba trăm bốn mươi tám triệu hai trăm ngàn đồng) và tiền lãi tạm tính từ tháng 4/2014 đến tháng 6/2023 là 1.112.265.000đ (Một tỷ một trăm mười hai triệu hai trăm sáu mươi lăm ngàn

đồng), tổng cộng 2.460.465.000đ (Hai tỷ bốn trăm sáu mươi triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn đồng). Thanh toán một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Kể từ 14/7/2023 Ngân hàng TMCP K còn phải chịu tiền lãi phát sinh theo lãi suất 9%/năm tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả dứt số tiền gốc trên.

5. Ngân hàng TMCP K được quyền khởi kiện Công ty cổ phần T4 về trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại do Hợp đồng cầm cố tài sản số 1122-3/HĐCC/TCB được ký kết ngày 15/3/2013 giữa các bên bị tuyên bố vô hiệu trong vụ án khác khi có yêu cầu theo quy định pháp luật.”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/7/2023, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm do cho rằng bản án chưa phản ánh đúng sự thật khách quan của vụ án, gây thiệt hại quyền lợi của bị đơn nên đề nghị sửa toàn bộ bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 28/7/2023 Viện kiểm sát nhân dân quận T có Quyết định số 04/QĐ-VKS-DS kháng nghị toàn bộ vụ án, đề nghị xét xử theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn do người đại diện hợp pháp trình bày: Bị đơn giữ nguyên kháng cáo - yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, do cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng pháp luật không đúng vì những lý do sau:

- Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 7 Quyết định số 217 ngày 17/8/1996 đối với những loại tài sản không nhận thế chấp, cầm cố, nhưng Quyết định này đã hết hiệu lực vào ngày 19/04/2000, do đó đây là sai lầm khi áp dụng pháp luật.

- Số tiền 1.348.200.000đồng bị phong tỏa theo Quyết định áp dụng khẩn cấp tạm thời – hiện số tiền này Ngân hàng đang giữ nhưng đây là tài sản cầm cố của cá nhân ông Nguyễn Văn H1 theo hợp đồng cầm cố với T, không phải là tài sản của Công ty T4, nên số tiền này thuộc quyền xử lý của Ngân hàng.

- Quyết định buộc Công ty T4 trả tiền cho nguyên đơn là phán quyết của Trọng tài đã có hiệu lực pháp luật. Nguyên đơn không được tranh chấp lại đối với cùng vụ việc và buộc Ngân hàng phải tiền.

- Đối với Hợp đồng cầm cố giữa Công ty T4 và T, nguyên đơn không có quyền khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu, vì nguyên đơn không phải là chủ thể của các hợp đồng cầm cố này.

- Thời hiệu khởi kiện yêu cầu tuyên bố các hợp đồng cầm cố là vô hiệu cũng không còn.

- Tòa án sơ thẩm không thông báo cho Ngân hàng nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu độc lập của mình và không triệu tập ông Nguyễn Văn H1 với tư cách cá nhân là vi phạm tố tụng.

T và Công ty T4 ký hợp đồng cầm cố 05 tài khoản của Công ty T4 mở tại T, trong đó có tài khoản mang 4 số cuối 1011 là tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ USD còn tài khoản mang 4 số cuối 1021 là tài khoản thanh toán bằng Việt Nam đồng, các tài khoản còn lại mang số 140230891***, 140230891*** và 19323084891*** là các tài khoản được mở nhằm mục đích để T giải ngân cho Công ty T4 theo hợp đồng tín dụng, do đó tuy là cầm cố 5 tài khoản nhưng thực tế Ngân hàng chỉ có thể thu tiền của Công ty T4 từ hai tài khoản thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam và tiền USD, còn 3 tài khoản còn lại T chỉ có thể rút hoặc không rút tiền giải ngân chứ không thể xử lý nợ được, chỉ có Công ty T4 mới được rút tiền từ 03 tài khoản giải ngân này.

Ông Nguyễn Văn H1 ký hợp đồng cầm cố với T về việc cầm cố 03 sổ tiết kiệm, mỗi sổ có số tiền 1 tỷ đồng (tổng cộng là 3 tỷ) để bảo lãnh cho hợp đồng tín dụng của Công ty T4 với T2

Ngày 02/4/2013, Ngân hàng nhận được quyết định áp dụng khẩn cấp tạm thời của Tòa án và lệnh phong tỏa của Cục Thi hành án đối với 5 tài khoản của Công ty T4, lúc này các tài khoản cầm cố của Công ty T4 thực tế đã không còn tiền. Nhưng cũng trong ngày 02/4/2013 ông Nguyễn Văn H1 có chuyển tiền từ 03 sổ tiết kiệm của ông H2 để thanh toán cho khoản nợ tín dụng bằng tài khoản tiền USD, nên số tiền 1.348.200.000đồng là tài sản của cá nhân ông Nguyễn Văn H1 thực hiện bảo lãnh cho khoản nợ của Công ty T4 mà nhân viên Ngân hàng chuyển nhầm vào tài khoản có 4 số cuối là 1021, do vậy số tiền này thuộc quyền trích thu nợ của Ngân hàng chứ không thể khấu trừ cho Quyết định Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được. Việc này cũng cần phải đánh giá về nguồn tiền và dòng tiền – nguồn tiền là của cá nhân ông Nguyễn Văn H1 nên không thể cứ vào tài khoản của Công ty T4 thì thuộc tài sản của Công ty T4

Việc thi hành số tiền nợ của Công ty T4 thì phải được thực hiện theo phán quyết của Trọng tài chứ không phải thi hành theo Quyết định số 23 Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Hợp đồng cầm cố giữa ông Nguyễn Văn H1, Công ty T4 và Ngân hàng là có hiệu lực, không có quy định nào buộc Ngân hàng phải xác minh và định giá tài sản là tài khoản và sổ tiết kiệm mở tại chính Ngân hàng nên không thể vô hiệu như Nguyên đơn trình bày. Việc Ngân hàng xử lý nợ của Công ty là bình thường theo hoạt động của Ngân hàng, nên đề nghị Tòa án chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng và không chấp

nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Nguyên đơn do người đại diện trình bày: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng ý với bản án sơ thẩm, không đồng ý kháng cáo của bị đơn.

Hợp đồng cầm cố giữa Ngân hàng với Công ty T4 là vô hiệu vì bản chất của cầm cố là giao tài sản của bên cầm cố cho bên nhận cầm cố. Đối tượng cầm cố là gì thì chính Ngân hàng cũng không xác định được, thể hiện là số tiền trong 5 tài khoản và trong sổ tiết kiệm là bao nhiêu không xác định rõ nên không hợp lý. Trong 5 tài khoản cầm cố cho Ngân hàng có 3 tài khoản giải ngân không được Ngân hàng làm rõ, do đó không hợp lý và 5 tài khoản này không thể là đối tượng của hợp đồng cầm cố được.

Ngày 17/5/2013 ông Nguyễn Văn H1 nộp tiền vào tài khoản công ty không khớp với giao dịch cầm cố. Khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vào ngày 02/4/2013, Ngân hàng không có ý kiến khiếu nại. Ông Nguyễn Văn H1 đã khiếu nại Quyết định số 23 này và Tòa án đã giải quyết bác khiếu nại của ông H2 vào ngày 15/4/2013, phía Ngân hàng cũng không có ý kiến gì. Như vậy, Quyết định số 23 có hiệu lực pháp luật và tại Công văn trả lời cho Chi cục Thi hành án, Tòa án Thành phố cũng đã xác định Quyết định số 23 có hiệu lực thực hiện để thi hành cho Phán quyết của Trọng tài.

Đề nghị Hội đồng xét xử y án sơ thẩm, bác kháng cáo của Ngân hàng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Cục thi hành án Dân sự Thành phố H.

Ngay khi nhận được Quyết định áp dụng khẩn cấp tạm thời của Tòa án, đơn đề nghị phong tỏa ngày 01/7/2014 của nguyên đơn, Cục Thi hành án đã ra Quyết định phong tỏa số 2681/QĐ-CTHA ngày 02/7/2014 và tổng đạt cho Ngân hàng. Sau khi có phán quyết của Trọng tài và đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn, Cục Thi hành án đã có công văn hỏi và được Tòa án trả lời là Quyết định khẩn cấp tạm thời số 23 để bảo đảm thi hành cho phán quyết của Trọng tài đối với Công ty T4 và nguyên đơn; Cục Thi hành án đã ra quyết định thi hành án cho khấu trừ số tiền trong tài khoản phong tỏa tương ứng số nợ Công ty T4 phải trả, tuy nhiên T trả lời là 5 tài khoản của Công ty T4 có số dư bằng không nên không thể thi hành được và sau đó xảy ra sự việc T khiếu nại Cục Thi hành án về việc khấu trừ tài khoản của Công ty T4 Sau đó Tổng cục Thi hành án T7 đã ra quyết định giải quyết khiếu nại và buộc phải thu hồi quyết định khấu trừ tiền của Cục Thi hành án.

Công ty Cổ phần T4 vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm kết thúc phần tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm trước khi nghị án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Kháng cáo trong hạn luật định.

Về nội dung kháng cáo: Kháng cáo của bị đơn là có căn cứ.

Về nội dung kháng nghị: Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị về việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 323 Bộ luật Dân sự 2005 quy định về Giao dịch đảm bảo để cho rằng do Hợp đồng cầm cố số 1122-3/HĐCC/TCB ngày 15/3/2013 giữa Ngân hàng K1 (T) và Công ty Cổ phần X chưa được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền nên hợp đồng bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật là không có căn cứ, đề nghị xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân trong hạn luật định, Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được chấp nhận để xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng

Tòa án đã triệu tập họp lệ Công ty T4 do ông Nguyễn Văn H1 đại diện đến lần thứ hai nhưng phía công ty V.

Căn cứ quy định Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty T4

[3] Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

Viện kiểm sát kháng nghị đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố Hợp đồng cầm cố số 1122-3/HĐCC/TCB ngày 15/3/2013 giữa Ngân hàng K (Ngân hàng T5) và Công ty Cổ phần T4 chưa được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền nên hợp đồng bị vô hiệu.

Bị đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm do cho rằng kết luận của Tòa án cấp sơ thẩm không khách quan, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, vì các lý do sau:

I. Số tiền 1.348.200.000 đồng đang bị phong tỏa theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23/2013/QĐ-BPKTT ngày 02/4/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố H là tài sản thế chấp bảo đảm khoản vay của Công ty T4 tại T.

II. Nghĩa vụ thanh toán của Công ty T4 đối với Công ty TNHH I (tên cũ: Công ty TNHH M) đã được giải quyết bằng phán quyết số 178/2013/PQ-TT của Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm T8.

III. Công ty TNHH I không có quyền khởi kiện yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng cầm cố số 01122-3/HĐCC-TCB ngày 15/3/2013 giữa T và Công ty T4

IV. Số tiền 1.348.200.000 đồng đang bị phong tỏa theo quyết định số 23/2013/QĐ-BPKTT đã được T7 án dân sự xác định là tài sản thế chấp cho T2

V. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố tài sản số 1122-3/HĐCC/TCB ngày 15/3/2013.

Xét thấy:

[3.1] Về nội dung quan hệ tranh chấp:

Nghĩa vụ thanh toán của Công ty T4 đối với Công ty TNHH I (tên cũ: Công ty TNHH M) đã được giải quyết bằng phán quyết số 178/2013/PQ-TT ngày 16/8/2013 của Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Thương mại Thành phố T4

Đây là phán quyết có hiệu lực pháp luật, do đó các bên có nghĩa vụ phải thi hành. Phán quyết này buộc Công ty T4 phải trả nợ cho nguyên đơn, nên theo Ngân hàng, nguyên đơn không có quyền khởi kiện một lần nữa về cùng một nội dung.

Xét thấy: Công ty T4 nợ nguyên đơn tiền thanh toán trước cho đơn hàng mủ cao su và đã được Trung tâm Trọng tài ra Phán quyết số 178/2013/PQ-TT ngày 16/8/2013 buộc Kim Gia H3 phải trả nợ.

Dựa trên Phán quyết của Trọng tài và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23, nguyên đơn yêu cầu Công ty T4 trả nợ bằng hình thức khấu trừ tiền của Công ty T4 trong tài khoản phong tỏa theo Quyết định số 23 của Tòa án và các quyết định phong tỏa tài khoản của Cục Thi hành án, tuy nhiên, phía Ngân hàng cho rằng Ngân hàng đang giữ số tiền tương ứng khoản tiền mà Công ty T4 đang có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn nhưng Ngân hàng cho rằng khoản tiền này thuộc quyền xử lý nợ của Ngân hàng theo Hợp đồng cầm cố nên không thể thi hành cho nguyên đơn được.

Từ đó phát sinh tranh chấp. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Ngân hàng trả lại khoản tiền thuộc tài khoản của Công ty T4 bị phong tỏa để thi hành theo phán quyết của Trọng tài và bồi thường thiệt hại. Phía Ngân hàng cho rằng khoản tiền này thuộc quyền xử lý của Ngân hàng. Vậy đây là *tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi*

hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và bồi thường thiệt hại theo Khoản 12 và Khoản 6 Điều 26 BLTTDS 2015, nên cần sửa lại quan hệ tranh chấp đã thụ lý cho phù hợp.

[3.2] Theo bị đơn, Công ty TNHH I không có quyền khởi kiện yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng cầm cố số 01122-3/HĐCC-TCB ngày 15/3/2013 giữa T và Công ty T4 cũng như yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu có còn thời hiệu khởi kiện hay không, xét thấy:

Quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã bị xâm phạm thiệt hại do có tranh chấp liên quan đến khoản tiền cầm cố tại 5 tài khoản của Công ty T4 tại T theo Hợp đồng cầm cố 01122-3/HĐCC-TCB ngày 15/3/2013 giữa T và Công ty T4, nên nguyên đơn có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186, Điểm g Khoản 4 Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật thì không xét thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng.

[3.3] Xét về tính hiệu lực của Hợp đồng cầm cố số 01122-3/HĐCC-TCB ngày 15/3/2013 giữa T và Công ty T4, thấy rằng:

Giữa Ngân hàng và Công ty T4 có quyền ký kết Hợp đồng cầm cố để bảo đảm cho các khoản nợ tín dụng theo Hợp đồng tín dụng đã ký giữa Ngân hàng và Công ty T4. Hợp đồng cầm cố có đối tượng là số tiền có tại tài khoản của Công ty T4 mở tại T nên không có quy định buộc T phải thẩm định các tài khoản này.

Kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng Hợp đồng cầm cố giữa cá nhân, tổ chức với Ngân hàng mà thuộc trường hợp cầm cố tài sản là tài khoản ngân hàng thì không thuộc trường hợp phải đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 3 Nghị định 83/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 23/7/2010 về đăng ký giao dịch bảo đảm nên không vi phạm pháp luật, do đó phát sinh hiệu lực từ ngày ký.

Tuy nội dung của Hợp đồng cầm cố và giải trình của T có nhiều điểm không hợp lý nhưng không vi phạm pháp luật nên phát sinh hiệu lực từ ngày ký.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng T vi phạm việc đăng ký giao dịch bảo đảm nên Hợp đồng cầm cố này vô hiệu là không đúng, Kháng nghị phần này của Viện Kiểm sát là có cơ sở nên chấp nhận, cần sửa lại bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên bố Hợp đồng cầm cố trên là vô hiệu.

[3.3] Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng về việc yêu cầu Công ty T4 thanh toán tiền vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng không được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết (Biên bản làm việc ngày 08/9/2020 tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình), phía Ngân hàng cũng thừa nhận chưa đóng tiền tạm ứng án phí để Tòa án giải quyết các yêu cầu này, nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm. Phía Ngân hàng có thể khởi kiện thành vụ kiện khác khi có tranh chấp.

[3.4] Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23/QĐ-BPKCTT ngày 02/4/2013 Tòa án nhân dân Thành phố H có phải để thi hành cho nghĩa vụ thi hành án của Công ty T4 theo phán quyết của trọng tài hay không, xét thấy:

Theo Công văn số 351/TATP-TKT ngày 30/05/2014 về việc phúc đáp công văn cho Cục Thi hành án, Tòa án nhân dân hành phố Hồ Chí Minh đã xác định Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23/QĐ-BPKCTT ngày 02/4/2013 là để đảm bảo thực hiện cho hồ sơ tranh chấp giữa nguyên đơn là Công ty TNHH M (nay là Công ty TNHH I) và bị đơn là Công ty Cổ phần X.

Công văn số 631/TATP-TKT ngày 12/7/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố H xác định: Tòa án nhân dân Thành phố H đã ban hành và tổng đạt trực tiếp Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23/QĐ-BPKCTT ngày 02/4/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố H cho Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh T9, Thành phố H, Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đang có hiệu lực pháp luật.

Đến nay quyết định số 23/QĐ-BPKCTT ngày 02/4/2013 vẫn không bị thu hồi hay hủy bỏ nên giữ nguyên giá trị pháp lý, do vậy có giá trị thực hiện với các bên liên quan đã được nhận Quyết định này.

[3.5] Số tiền 1.348.200.000 đồng đang bị phong tỏa theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23/2013/QĐ-BPKCTT ngày 02/4/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố H có phải là tài sản thế chấp bảo đảm khoản vay của Công ty T4 tại T hay không, xét thấy:

Ngày 12/01/2013, T và Công ty T4 đã cùng ký kết Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1122/HĐHMTD/TCB-TKY.

Lần lượt các ngày 31/01/2013, 28/02/2013, 19/03/2013 giải ngân số tiền 45,585USD, 107,674.40USD và 28,175.74USD theo Khế ước nhận nợ số 20001, 20012 và 200018. Tổng cộng số tiền đã vay là 181,435.14 USD.

Lần lượt, ngày đến hạn thanh toán của các khoản vay trên tương ứng là 31/03/2013, 28/04/2013 và 19/03/2013.

Khoản vay nêu trên được bảo đảm bằng biện pháp cầm cố các tài sản sau:

-Số tiền trong ba sổ tiết kiệm số BF014900, BF014901, BF014902 có tổng mệnh giá 3,000,000,000 đồng (Ba tỷ đồng), lãi suất 8%/năm, kỳ hạn 2 tháng (từ 25/02/2013 đến 25/4/2013) mở tại Ngân hàng T5 của ông Nguyễn Văn H4 (Theo hợp đồng cầm cố tài sản là giấy tờ có giá của bên thứ ba số 1122-2/HĐCC/TCB-TKY ngày 25/02/2013).

-Toàn bộ số tiền có trong năm tài khoản: 14023084891***, 19323084891015***, 19023084891***, 14023084891***, 19023084891*** của Công ty T4 mở tại Ngân hàng T5 (Theo hợp đồng cầm cố tài sản số 1122-3/HĐCC/TCB ngày 15/3/2013).

Theo bản sao Sổ phụ khách hàng mà Ngân hàng đã cung cấp cho Cục Thi hành án Dân sự Thành phố H, thấy:

Ngày 17/5/2013 Ngân hàng G1 có vào tài khoản số 19023084891*** của Công ty T4 số tiền 2.900.000.000đ do ông Nguyễn Văn H1 nộp tiền vào tài khoản. Cũng trong ngày 17/5/2013, Ngân hàng K2 số tiền 2.885.980.073đ vì ông H2 mua số tiền 137.329,53USD (BL.303)

Ngay trong ngày 17/5/2013 Ngân hàng G1 có vào tài khoản số 19023084891*** của Công ty T4 số tiền 137.329,53USD do Công ty T4 mua số tiền này (BL.Sổ phụ khách hàng ngày 31/12 (BL.305).

Tại Công văn số 378/2014/TCB-TK ngày 17/06/2014 của Ngân hàng TMCP K1 (BL.295), Ngân hàng khẳng định hiện vẫn đang giữ số tiền 1.348.200.000đồng của Công ty T4 và chuyển thành tiền USD ở dạng phong tỏa chờ thanh toán (tài khoản số 19023084891011). Tại phiên tòa cũng như tại Công văn số 1368 -02/2023/XLN-TCB ngày 14/02/2023 của Ngân hàng TMCP K1 gửi Tòa án Thành phố H, Ngân hàng khẳng định “Do quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên vẫn đang có hiệu lực thi hành, vì vậy số tiền phong tỏa hiện nay đối với 05 số tài khoản vẫn có giá trị pháp lý, hiện số dư đến thời điểm hiện nay là 64.176,40USD (tương đương 1.544.212.536đồng theo tỷ giá tại thời điểm 11/12/2023) đang được phong tỏa tại tài khoản số 19023084891011 của Công ty T4 mở tại T.

Theo Ngân hàng L, Ngân hàng là người có quyền xử lý đối với số tiền này vì đây là số tiền có nguồn gốc từ sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Văn H1 và là tài sản cá nhân dùng để bảo lãnh cho khoản nợ tín dụng của Công ty T4 nên Ngân hàng được quyền thu số tiền để khấu trừ nợ tín dụng. Do nhầm lẫn nên nhân viên Ngân hàng đã chuyển nhầm vào tài khoản thanh toán nợ của Công ty T4

Xét thấy: Trước hết, cá nhân ông Nguyễn Văn H1 là người thực hiện lệnh chuyển tiền từ sổ tiết kiệm đã cầm cố cho Ngân hàng vào tài khoản thanh toán đang bị phong tỏa của Công ty T4, thể hiện trên nội dung chuyển tiền ghi có vào tài khoản số 19023084891021. Theo Hợp đồng cầm cố với ông Nguyễn Văn H1, Ngân hàng có toàn quyền xử lý tài sản của ông H2 để khấu trừ nợ tín dụng của Công ty T4, Ngân hàng đã

không thực hiện quyền này mà lại cho ông H2 làm thủ tục chuyển tiền từ sổ tiết kiệm (có hạn cuối là 25/4/2013) sang tài khoản thanh toán số 19023084891021 của Công ty T4 vào ngày 17/7/2013 - tại thời điểm tài khoản này đang bị phong tỏa từ ngày 02/4/2013. Thứ hai, việc nhân viên của Ngân hàng có sai sót trong nghiệp vụ dẫn đến thiệt hại cho Ngân hàng hay không thì thuộc quyền xử lý của Ngân hàng theo quy chế và theo pháp luật lao động, không thể vì sai sót của Ngân hàng mà ảnh hưởng hoặc gây thiệt hại cho người thứ ba.

Hơn thế, tại Khoản 3 Điều 323 Bộ luật dân sự 2005 về đăng ký giao dịch bảo đảm quy định: “*Trường hợp giao dịch bảo đảm được đăng ký theo quy định của pháp luật thì giao dịch đó có hiệu lực pháp lý đối với người thứ ba, kể từ thời điểm đăng ký.*”

Hợp đồng cầm cố số 1122-3/HĐCC/TCB tuy không là thủ tục bắt buộc đăng ký giao dịch bảo đảm nhưng không được Ngân hàng và Công ty T4 đăng ký giao dịch bảo đảm nên không có giá trị pháp lý đối với bên thứ ba là Công ty I. Ngược lại, Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23 của Tòa án theo yêu cầu của Công ty I, được xem là biện pháp bảo đảm thực hiện cho nghĩa vụ thi hành án của Công ty T4, Quyết định số 23 này đã được tổng đạt cho Công ty T4 và Ngân hàng ngay trong ngày 02/4/2013 nên có giá trị thi hành với các bên.

Thêm vào đó, việc tại thời điểm tài khoản của Công ty T4 bị phong tỏa theo lệnh của Tòa án và Cục Thi hành án, lệnh phong tỏa chỉ áp dụng cho chiều thanh toán – rút khỏi tài khoản phong tỏa đúng số tiền cần phong tỏa là 1.348.200.000đ chứ không hạn chế nguồn tiền gửi vào tài khoản hay khoản tiền vượt hơn số dư tài khoản 1.348.200.000đồng, nhưng phía Ngân hàng đã không thực hiện đúng theo quyết định của Tòa án và Cục Thi hành án mà vẫn cho dòng tiền lưu thông ra khỏi tài khoản phong tỏa Kim Gia H5, nên từ số tiền 2.900.000.000đ do ông Nguyễn Văn H1 nộp tiền vào tài khoản số 19023084891021 của Công ty T4 vào ngày 17/5/2013, Ngân hàng vẫn để Công ty T4 thanh toán cho các khoản nợ khác cho đến ngày 31/10/2013, số dư cuối kỳ của tài khoản này chỉ còn là 136.405VND, do vậy đã gây thiệt hại cho chính Ngân hàng khi không thực hiện phong tỏa số tiền theo Quyết định phong tỏa từ cơ quan có thẩm quyền và phong tỏa số tiền cần thiết cho hoạt động cầm cố của Ngân hàng.

Như vậy, Ngân hàng đã không xử lý tài sản cầm cố của Công ty T4 để đảm bảo cho các khoản nợ tín dụng của Ngân hàng mà lại để Công ty T4 rút tiền ra khỏi tài khoản, chỉ còn lại số tiền bị phong tỏa (theo xác nhận của Ngân hàng tại Công văn 1368-02/2023/XLN-TCB ngày 14/12/2023) tương ứng số tiền đã được Tòa án yêu cầu phong tỏa theo Quyết định số 23 là 1.348.200.000đ, do vậy đây là lỗi của Ngân hàng khi thực hiện nghiệp vụ cho vay và cầm cố, nên số tiền 1.348.200.000đ trong tài khoản phong tỏa không còn là tài sản cầm cố của Ngân hàng mà thuộc tài sản phong tỏa theo Quyết định áp dụng khẩn cấp tạm thời số 23 của Tòa án và Quyết định phong tỏa số 1513 của Cục Thi hành án.

Vậy, để thi hành cho các nghĩa vụ mà Công ty T4 phải thực hiện thì số tiền có trong tài khoản phong tỏa sẽ được thực hiện cho Công ty I do Công ty này đã thực hiện đầy đủ, minh bạch và đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Do đó, kháng cáo của bị đơn về việc cho rằng số tiền 1.348.200.000đ của Công ty T4 mà bị đơn đang giữ thuộc quyền xử lý tài sản cầm cố của bị đơn là không được chấp nhận.

Việc Ngân hàng giữ khoản tiền của Công ty T4 đã bị phong tỏa để bảo đảm thi hành cho Phán quyết của Trọng tài nhưng không thực hiện mà tranh chấp kéo dài gây thiệt hại cho quyền, lợi ích chính đáng của nguyên đơn nên phải có trách nhiệm bồi thường như bản án sơ thẩm đã tuyên xử là đúng.

Một phần kháng cáo của bị đơn là có cơ sở, đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát: sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau: Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 300.000đ, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 36.762.280đ, nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn lại.

Bị đơn phải chịu án phí là 81.209.300đ đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

[3] Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 148, Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Ngân hàng TMCP K1 và một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận T:

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 275/2023/DS-ST ngày 13/7/2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình – Thành phố H, như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH I (Tên cũ Công ty TNHH M).

1.1. Buộc bị đơn Ngân hàng TMCP K1 phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH I (Tên cũ Công ty TNHH M) với số tiền gốc 1.348.200.000đ (Một tỷ ba trăm bốn mươi tám triệu hai trăm ngàn đồng) đang bị phong tỏa tại tài khoản số 19023084891011 của Công ty T4 mở tại Ngân hàng TMCP K1 - Chi nhánh T10, Thành phố H - Phòng giao dịch Tô Ký và bồi thường tiền lãi tạm tính từ tháng 4/2014 đến tháng 6/2023 là 1.112.265.000đ (Một tỷ một trăm mười hai triệu hai trăm sáu mươi lăm ngàn đồng). Tổng cộng số tiền thanh toán cho nguyên đơn là 2.460.465.000đ (Hai tỷ bốn trăm sáu mươi triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

Thanh toán một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ 14/7/2023 Ngân hàng TMCP K1 còn phải chịu tiền lãi phát sinh theo lãi suất 9%/năm tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả dứt số tiền gốc trên.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về tuyên bố vô hiệu đối với Hợp đồng cầm cố tài sản (Áp dụng đối với tài sản là số dư tiền gửi trên tài khoản mở tại T) số 1122-3/HĐCC/TCB được ký kết ngày 15/3/2013 giữa bên nhận cầm cố là Ngân hàng TMCP K1 - Chi nhánh T10 - Phòng G và bên cầm cố là Công ty cổ phần X.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ngân hàng TMCP K1 phải chịu 81.209.300đ (T3 mươi một triệu hai trăm lẻ chín ngàn ba trăm đồng) và có trách nhiệm nộp tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Công ty TNHH I chịu án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0016264 ngày 14/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố H.

Hoàn lại cho nguyên đơn Công ty TNHH I số tiền tạm ứng án phí 36.462.280đ (Ba mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi hai ngàn hai trăm tám mươi đồng) theo biên lai thu số 0016264 ngày 14/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố H.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0023385 ngày 25/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố H

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. /.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Q.Tân Bình;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS Q.Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Hiền